

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG
VỀ LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG BỆNH DO KÝ SINH TRÙNG, CÔN TRÙNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Kỹ thuật tách chiết ADN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	5,625
1.1.2	Nước cất	mL	11,25
1.1.3	Nước Javel 0,05%	mL	50
1.1.4	Kit tách chiết ADN cột lọc	Phản ứng	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 10-100 µL	Cái	0,000375
1.2.2	Micropipet 20-200 µL	Cái	0,001125
1.2.3	Micropipet 100- 1000 µL	Cái	0,001125
1.2.4	Kìm bấm lỗ đường kính 0,5cm	Cái	0,000033
1.2.5	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.6	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	2
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc 100µL	Cái	3
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc 200µL	Cái	9
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 1000µL	Cái	9
1.2.10	Ống đong 100mL	Cái	0,0017
1.2.11	Găng tay không bột talc	Đôi	1
1.2.12	Trang phục bảo hộ	Bộ	1
1.2.13	Giấy thấm Whatman 3 MM	Tờ	0,01
1.2.14	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.15	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.16	Bút	Cái	0,00056
1.2.17	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

2. Kỹ thuật tách chiết ARN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	4,98
1.1.2	Kit tách chiết ARN cột lọc	Phản ứng	3
1.1.3	Dung dịch Javel 0,05%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,000375
1.2.2	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,000375
1.2.3	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,001875
1.2.4	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.5	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	6
1.2.6	Đầu côn (típ) có lọc 100 μ L	Cái	3
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc 200 μ L	Cái	3
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc 1000 μ L	Cái	15
1.2.9	Ống đong 100mL	Cái	0,0017
1.2.10	Găng tay không bột talc	Đôi	1
1.2.11	Trang phục bảo hộ	Bộ	1
1.2.12	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.14	Bút	Cái	0,00056
1.2.15	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

3. Xác định độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng (trong ống) bằng phương pháp thử sinh học tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Giấy thấm hóa chất diệt côn trùng	Hộp	0,5
1.1.2	Giấy đối chứng thấm dầu	Hộp	0,3
1.1.3	Dung dịch glucose 10%	mL	100
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,02
1.2.2	Bộ dụng cụ thử nghiệm	Bộ	0,01
1.2.3	Vòng kim loại	Cái	0,2
1.2.4	Ống hút thủy tinh	Cái	0,02
1.2.5	Tuýp bắt muỗi thùng hai đầu có kích thước	Cái	7,5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
	dài 18 cm; đường kính 1,4 cm		
1.2.6	Khay đựng mẫu	Cái	0,01
1.2.7	Panh kẹp	Cái	0,01
1.2.8	Kéo	Cái	0,01
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0,1
1.2.10	Bút bi	Cái	0,1
1.2.11	Ôn âm kế	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.13	Lồng muối kích thước 30 cm x 30 cm x 30 cm	Cái	0,01
1.2.14	Bát nhựa đường kính 15 cm	Cái	0,01
1.2.15	Khăn bông 20cm x 40 cm	Cái	0,01
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	4
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.18	Giấy nghỉ (giấy A4)	Tờ	5
1.2.19	Bông thấm nước	g	100,0
1.2.20	Bông không thấm nước	g	200,0
1.2.21	Vải màn tuyền	Mảnh	0,02
1.2.22	Chun vòng	Cái	24
1.2.23	Phiếu ghi kết quả thử nhạy cảm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	2,5
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	5

4. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun không gian dạng phun hạt thể tích cực nhỏ trong nhà và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại thực địa hẹp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	5
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Lồng muối khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muối kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Lồng muối khung bằng inox hình trụ tròn 20 cm x 20 cm	Cái	1,2
1.2.8	Vỏ lồng muối hình trụ tròn 20 cm x 20 cm x 60 cm	Cái	1,2
1.2.9	Xăng/dầu	Lít	0,5
1.2.10	Cốc nhựa 220 mL	Cái	36
1.2.11	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.12	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.13	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.14	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.15	Túi clear	Cái	1
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.17	Giấy	Tờ	50
1.2.18	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.19	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.20	Máy phun âm	Cái	0,01
1.2.21	Máy hút âm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	18
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	29,03
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	73

5. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun không gian dạng phun hạt thể tích cực nhỏ ngoài nhà và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại thực địa hẹp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	5
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.5	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Lồng muỗi khung bằng inox hình trụ tròn 20 cm x 20 cm	Cái	1,4
1.2.8	Vỏ lồng muỗi hình trụ tròn 20 cm x 20 cm x 60 cm	Cái	1,4
1.2.9	Xăng/dầu	Lít	0,5
1.2.10	Cốc nhựa 220 mL	Cái	42
1.2.11	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.12	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.13	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.14	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.15	Túi clear	Cái	1
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.17	Giấy	Tờ	50
1.2.18	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.19	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.20	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.21	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	18
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	29,03
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	73

6. Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên màn tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất		
1.1.1	Dung dịch Glucose 10%	mL	100
2	Vật tư khác		
1.2.1	Ôn âm kế điện tử dùng để đo độ ẩm và nhiệt độ phòng thí nghiệm	Cái	0,00067
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,00067
1.2.3	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	0,02
1.2.4	Phễu nhựa cải tiến, hình nón, đường kính đáy	Cái	0,1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
	12 cm và chiều cao 5,5 cm		
1.2.5	Ống cho muối nghỉ chiều dài 12,5 cm và đường kính 4,4 cm	Cái	0,1
1.2.6	Tấm đế	Cái	0,1
1.2.7	Tuýp thủy tinh thùng 2 đầu dài 18 cm - 20 cm, đường kính từ 1,2 cm - 1,5 cm	Cái	3
1.2.8	Khay nhựa kích thước 20 cm x 30 cm	Cái	0,005
1.2.9	Vải màn sạch kích thước 15 cm x 15 cm	Mảnh	0,6
1.2.10	Khăn mặt dài 50 cm, rộng 30 cm	Cái	0,02
1.2.11	Lồng đọc kết quả thử nghiệm kích thước 30 cm x 30 cm x 30 cm	Cái	0,005
1.2.12	Đĩa petri đường kính 15cm	Cái	0,05
1.2.13	Kẹp thẳng, không mẫu, dài 10 cm	Cái	0,005
1.2.14	Kéo	Cái	0,005
1.2.15	Bút	Cái	0,02
1.2.16	Găng tay	Đôi	0,4
1.2.17	Dây chun	Cái	10
1.2.18	Bông thấm nước	g	10
1.2.19	Bông không thấm nước	g	10
1.2.20	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	3

7. Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên tường tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Dung dịch Glucose 10%	mL	10
2.1	Vật tư khác		
1.2.1	Máy hút muối	Cái	0,001
1.2.2	Ôn âm kế	Cái	0,001
1.2.3	Đồng hồ bấm giờ	Cái	0,001
1.2.4	Phễu nhựa trong	Cái	0,3
1.2.5	Ống cho muối nghỉ	Cái	0,26
1.2.6	Thước đo	Cái	0,05
1.2.7	Búa đóng đinh	Cái	0,01
1.2.8	Khay nhựa kích thước 20cm x 30cm	Cái	0,005
1.2.9	Panh	Cái	0,01

1.2.10	Kéo cắt giấy	Cái	0,01
1.2.11	Lồng đọc kết quả kích thước 30cm x 30cm x 30cm	Cái	0,005
1.2.12	Đĩa petri sạch đường kính 12cm	Cái	0,01
1.2.13	Muối thử nghiệm	Con	130
1.2.14	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	2
1.2.15	Găng tay y tế	Đôi	4
1.2.16	Tuýp bắt muỗi thủy tinh thùng hai đầu	Cái	4
1.2.17	Băng dính y tế	Cuộn	0,1
1.2.18	Hộp đựng mũ dài 1 cm (100 cái/hộp)	Hộp	0,1
1.2.19	Giấy A4	Tờ	15,0
1.2.20	Chun buộc (100 cái/túi)	Túi	0,2
1.2.21	Vải màn sạch kích thước 15cm x 15cm	Mảnh	13
1.2.22	Bông không thấm nước	g	20
1.2.23	Bông thấm nước	g	20
1.2.24	Bút	Cái	0,02
1.2.25	Biểu mẫu ghi kết quả	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,25
2.3	Người thực hiện	Giờ	4,0

8. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

8.1. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống muỗi bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Alpha-cypermethrin	mg/ m ² bề mặt	25
1.1.2	Permethrin	mg/ m ² bề mặt	400
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.6	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.7	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.8	Mũ	Cái	0,000012
1.2.9	Kính	Cái	0,000012

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Giày	Đôi	0,000012
1.2.11	Túi rác thường	Cái	1
1.2.12	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

8.2. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống ruồi, nhặng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Thiamethoxam	mg/m ² bề mặt	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giày	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.16	Đường cát	Kg	0,0008
1.2.17	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.18	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

8.3. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống bọ chét bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Lambda-cyhalothrin	mg/m ² bề mặt	15,625
1.1.3	Alpha-cypermethrin	mg/m ² bề mặt	25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,00015
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000036
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000036
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000036
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mấu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000036
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,014559
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,014559
1.2.11	Mũ	Cái	0,000036
1.2.12	Kính	Cái	0,000036
1.2.13	Giày	Đôi	0,000036
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,014559
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.17	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,06
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,03
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

8.4. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống gián bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Alpha-cypermethrin	mg/m ² bề mặt	25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012

1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giày	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.17	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,01
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

8.5. Phun hóa chất, chế phẩm diệt mối gỗ ẩm bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Imidacloprid	mg/ m ² bề mặt	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giày	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.17	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,01
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

9. Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun không gian ULV tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Permethrin	mg/ m ² bề mặt	25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.2	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.3	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.4	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.5	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.6	Mũ	Cái	0,000012
1.2.7	Kính	Cái	0,000012
1.2.8	Giày	Đôi	0,000012
1.2.9	Túi rác thường	Cái	1
1.2.10	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.11	Xăng	Lít	0,0001
1.2.12	Nhớt	Lít	0,000004
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,005
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,002
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,005

10. Phun khử khuẩn bề mặt để dự phòng và kiểm soát lây nhiễm tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cloramin B 25%	g/ m ² sàn	2
2	Vật tư khác		

1.2.1	Bình phun khử khuẩn	Cái	0,000031
1.2.2	Ca đong nhựa 2 lít	Cái	0,000078
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Biển báo phun khử khuẩn	Cái	0,000155
1.2.6	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.7	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.8	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.9	Mũ	Cái	0,000012
1.2.10	Kính	Cái	0,000012
1.2.11	Giày	Đôi	0,000012
1.2.12	Túi rác thường	Cái	1
1.2.13	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.14	Nước sạch	Lít	100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

11. Xét nghiệm định loại côn trùng, chân đốt y học dựa trên đặc điểm hình thái

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ether ethylic	mL	1,0
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp thủy tinh thùng hai đầu ($\varnothing = 1,2$ cm - 1,5 cm, d=18 cm - 20 cm)	Cái	0,005
1.2.2	Ống gây mê thủy tinh có nắp đậy ($\varnothing = 2,4$ cm; d = 7,5 cm)	Cái	0,005
1.2.3	Pipet nhựa 5 mL	Cái	0,1
1.2.4	Bút	Cái	0,01
1.2.5	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.6	Bông không thấm nước	g	1,0
1.2.7	Bông thấm nước	g	1,0
1.2.8	Quần, áo y tế	Bộ	0,001
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.10	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.11	Bảng định loại muỗi Anophelinae ở Việt Nam năm 2008	Quyển	0,0001
1.2.12	Khóa định loại muỗi (Diptera: Culicidae) đến giống và khóa định loại đến loài thuộc hai	Quyển	0,0001

	giống Culex và Lutzia ở Việt Nam năm 2016		
1.2.13	Khóa định loại muỗi đến loài của các giống thuộc phân họ Culicinae ở Việt Nam năm 2019	Quyển	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,05
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,05

12. Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng sốt rét bằng kính hiển vi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn 70%	Lít	0,000156
1.1.2	Cồn tuyệt đối	Lít	0,000219
1.1.3	Dầu soi	Lít	0,000047
1.1.4	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,00125
1.1.5	Giem sa gốc	Lít	0,000031
2	Vật tư khác		
1.2.1	Đũa thủy tinh	Cái	0,000125
1.2.2	Panh có mẫu	Cái	0,000125
1.2.3	Máy đếm kí sinh trùng	Cái	0,00025
1.2.4	Khay men (Khay inoc)	Cái	0,000125
1.2.5	Máy sấy tóc	Cái	0,000125
1.2.6	Bình nón 1000 mL	Cái	0,000125
1.2.7	Bình nón 250 mL	Cái	0,000125
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000188
1.2.9	Giá cài lam	Cái	0,000375
1.2.10	Giá nhuộm lam	Cái	0,000625
1.2.11	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000125
1.2.12	Pipet nhựa vô trùng 3mL	Cái	0,000625
1.2.13	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.14	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,00125
1.2.15	Bông tăm cồn (Hộp 100 cái)	Cái	1
1.2.16	Bông thấm nước	Kg	0,000125
1.2.17	Giấy thấm Whatman	Hộp	0,000125
1.2.18	Kim chích máu	Cái	1
1.2.19	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2.20	Găng tay y tế không bột	Đôi	2
1.2.21	Túi đựng rác thải	Kg	0,000125

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Hộp giấy đựng chất thải sắc nhọn (bơm kim tiêm ...)	Hộp	0,000375
1.2.23	Bộ bảo hộ y tế	Bộ	0,0065
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người ký duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,25
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	2,5

13. Xét nghiệm trứng giun sán trong nước bằng phương pháp làm nổi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaNO ₃	Gr	200
1.1.2	Glycerin	mL	2
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	20
1.1.4	Muối CuSO ₄	Gr	5
1.1.5	HCl 37%	mL	4
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bếp từ, hồng ngoại	Cái	0,001
1.2.2	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.3	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.4	Giá tuýp	Cái	0,001
1.2.5	Giá đựng tuýp ly tâm	Cái	0,001
1.2.6	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.7	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	0,01
1.2.9	Găng tay y tế	Cái	0,1
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.11	Lamen 22mm x 22mm	Cái	16
1.2.12	Lam kính	Cái	16
1.2.13	Ống cao su	Cái	0,01
1.2.14	Pipet nhỏ giọt	Cái	1
1.2.15	Que làm mẫu 20cm	Cái	4
1.2.16	Tuýp ly tâm 50 mL	Cái	4
1.2.17	Chổi lông	Cái	0,01
1.2.18	Nhãn dán	Tờ	0,1
1.2.19	Nước rửa tay	mL	5
1.2.20	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.21	Túi đựng rác	Kg	0,01
1.2.22	Bình thủy tinh hình trụ 2 lít	Cái	0,01

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,01
1.2.24	Can/bình nhựa 2 lít	Cái	1
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,09

14. Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Kato-Katz

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xanh malachit	Gr	0,01
1.1.2	Glycerin	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Panh	Cái	0,001
1.2.4	Bìa đóng phân	Cái	1
1.2.5	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.6	Giấy Cellophane 25 x 35mm	Cái	1
1.2.7	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.8	Khăn lau tay	Cái	
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.10	Lam kính 75 x 25mm	Cái	1
1.2.11	Lọ lấy bệnh phẩm có nắp	Cái	1
1.2.12	Lưới lọc	Mảnh	1
1.2.13	Nước rửa tay	mL	3
1.2.14	Nút cao su	Cái	0,01
1.2.15	Que tre hoặc nhựa để lấy phân	Cái	1
1.2.16	Giấy báo	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,6
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,15
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,085

15. Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Kato

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xanh malachit	Gr	0,01
1.1.2	Glycerin	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	10
1.1.4	Nước cất	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Panh	Cái	0,001
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.5	Mảnh Cellophane 25 x 35 mm	Mảnh	1,000
1.2.6	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.7	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.9	Lam kính	Cái	1
1.2.10	Lọ lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.11	Nước rửa tay	mL	3
1.2.12	Nút cao su	Cái	0,01
1.2.13	Que tre hoặc nhựa để lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.14	Lưới lọc	Mảnh	1
1.2.15	Kéo	Cái	0,001
1.2.16	Giấy báo	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,15
2.3	Người duyệt kết quả	Giờ	0,085

16. Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp Willis

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Natri Clorua	Gr	20
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.3	Lugol	mL	0,01
1.1.4	Glycerin	mL	0,01
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Kính lúp	Cái	0,0001
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.6	Lọ thủy tinh hình trụ tròn	Cái	0,001
1.2.7	Lamen	Cái	2
1.2.8	Lam kính	Cái	1
1.2.9	Pipet nhựa	Cái	1
1.2.10	Que lấy phân	Cái	1
1.2.11	Lọ lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.12	Nhãn dán	Tờ	0,03
1.2.13	Nước rửa tay	mL	5
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.15	Bút bi	Cái	0,01
1.2.16	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.17	Túi đựng rác	Kg	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,4
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kỹ thuật	Giờ	0,085

17. Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp lắng cạn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất,		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc nhựa 100mL	Cái	0,001
1.2.2	Cốc thủy tinh thoát đáy 500mL	Cái	0,02
1.2.3	Rây lọc kích thước lỗ 200 μ m	Cái	0,001
1.2.4	Rây lọc kích thước lỗ 400 μ m	Cái	0,001
1.2.5	Que khuấy phân	Cái	1
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.7	Bút bi	Cái	0,01
1.2.8	Nhãn dán	Cái	0,03
1.2.9	Ống hút nhựa	Cái	1
1.2.10	Ống Falcol 50mL	Cái	1
1.2.11	Lam kính 75x25mm	Cái	2
1.2.12	La men 20x20mm	Cái	2
1.2.13	Túi đựng rác	Cái	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,025

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,05

18. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (20 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Xà phòng rửa tay	Gram	1,333333
1.2.2	Túi rác thường	Kg	0,000781
1.2.3	Bút	Cái	1
1.2.4	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	10
1.2.5	Nước uống	Chai	04
1.2.6	Bàn học liền ghế có tựa	Bộ	0,021333
1.2.7	Bản in chứng nhận	Cái	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên	Tiết	20
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	18
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	9

19. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại online (10 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	10
1.2.2	Bản in chứng nhận	Cái	01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên	Tiết	10
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	9
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	4,5

20. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (10 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Xà phòng rửa tay	Gram	1,333333
1.2.2	Túi rác thường	Kg	0,000781

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Bút	Cái	1
1.2.4	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	10
1.2.5	Nước uống	Chai	04
1.2.6	Bàn học liền ghế có tựa	Bộ	0,021333
1.2.7	Bản in chứng nhận	Cái	01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên	Tiết	10
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	9
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	4,5

21. Sản xuất lam máu xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét từ máu ngoại vi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dầu soi	Lít	0,00005
1.1.2	Giemsa	Lít	0,0004
1.1.3	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,001
1.1.4	Cồn tuyệt đối	Lít	0,0005
1.1.5	Cồn 70%	Lít	0,00025
1.1.6	Nước cất	Lít	0,001
1.1.7	Hóa chất khử khuẩn (NaOCl 10%)	Viên	0,00025
1.1.8	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Lít	0,00025
1.1.9	Xà phòng	Kg	0,00025
2	Vật tư khác		
1.2.1	Panh có mẫu	Cái	0,0002
1.2.2	Giá cài lam	Cái	0,0008
1.2.3	Giá nhuộm lam	Cái	0,001
1.2.4	Đồng hồ bấm giờ	Cái	0,0002
1.2.5	Bình nón 1000 mL	Cái	0,0002
1.2.6	Bình nón 250 mL	Cái	0,0002
1.2.7	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,0002
1.2.8	Đũa thủy tinh	Cái	0,001
1.2.9	Máy đếm KSTSR	Cái	0,0004
1.2.10	Máy sấy tóc	Cái	0,0002
1.2.11	Khay men (khay Inox)	Cái	0,0002
1.2.12	Phễu thủy tinh	Cái	0,0002
1.2.13	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.14	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,004
1.2.15	Kim chích máu	Cái	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Bông tẩy cùn (Hộp 100 cái)	Cái	1
1.2.17	Bông khô	Kg	0,0002
1.2.18	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2.19	Găng tay y tế không bột	Đôi	2
1.2.20	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,005
1.2.21	Hộp an toàn đựng chất thải sắc nhọn	Hộp	0,0008
1.2.22	Túi nilong đựng chất thải lây nhiễm, gây độc tế bào, thông thường.	Kg	0,0002
1.2.23	Giấy thấm dầu	Quyển	0,0004
1.2.24	Phiếu xét nghiệm	Tờ	0,033350
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,6
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	0,6

22. Sản xuất lam máu xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét từ máu tĩnh mạch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn 70%	Lít	0,000182
1.1.2	Cồn tuyệt đối	Lít	0,000182
1.1.3	Hóa chất khử khuẩn (NaOCl 10%)	Viên	0,000909
1.1.4	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Lít	0,000364
1.1.5	Dầu soi	Lít	0,000091
1.1.6	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,009091
1.1.7	Giem sa gốc	Lít	0,000182
1.1.8	Xà phòng	Kg	0,000364
1.1.9	Nước cất	Lít	0,001000
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1 - 10 μ L	Cái	0,000727
1.2.2	Bình nón 1000 mL	Cái	0,000364
1.2.3	Bình nón 250 mL	Cái	0,000364
1.2.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000364
1.2.5	Giá cài lam	Cái	0,000909
1.2.6	Máy đếm KSTSR	Cái	0,000727
1.2.7	Giá nhuộm lam	Hộp	0,001000
1.2.8	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000364
1.2.9	Phễu thủy tinh	Cái	0,000364
1.2.10	Đũa thủy tinh	Cái	0,000364
1.2.11	Panh có mẫu	Cái	0,000364

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Dây Garo	Cái	0,000364
1.2.13	Pipet nhựa vô trùng 3mL	Cái	0,009091
1.2.14	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.15	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,001818
1.2.16	Xi lanh 5mL	Cái	0,009091
1.2.17	Ống đựng máu EDTA 5mL	Cái	0,009091
1.2.18	Giấy thấm lam (KT 60 x 80 cm)	Tờ	0,000909
1.2.19	Bông tăm cotton y tế (Hộp 100 cái)	Cái	1,000000
1.2.20	Đầu côn (típ) 1-10 μ L	Cái	2
1.2.21	Giấy thấm Whatman	Hộp	0,000182
1.2.22	Túi đựng rác thải	Kg	0,000364
1.2.23	Hộp giấy đựng chất thải sắc nhọn (bơm kim tiêm, đầu côn ...)	Hộp	0,000727
1.2.24	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,001818
1.2.25	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2.26	Găng tay y tế không bột	Đôi	2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	0,033364
II	Lao động trực tiếp		
1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,001136
2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,022727
3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	0,048485

23. Sản xuất tiêu bản trứng giun, sán

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Formaldehyde 40%	mL	1
1.1.2	Bơm Canada	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.4	Nước cất	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kính lúp	Cái	0,0000125
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Micropipet đơn kênh 20 - 200 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Đầu côn (típ) thể tích 2 - 200 μ L	Cái	1
1.2.5	Lam kính 75x25mm	Cái	2
1.2.6	Lamen	Cái	2
1.2.7	Lọ nhựa hoặc thủy tinh đáy bằng có nắp để đựng mẫu trứng	Cái	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Nhãn dán	Tờ	0,03
1.2.9	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.10	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,05
1.2.11	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,05
1.2.12	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.14	Găng tay y tế	Đôi	0,1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

24. Sản xuất tiêu bản muối

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Naphtalen dạng bột (C ₁₀ H ₈)	g	0,6
1.1.2	Diethyl ether (CH ₃ CH ₂) ₂ O	mL	1
1.1.3	Paraffin	g	200
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kính lúp cầm tay 10x	Cái	0,0005
1.2.2	Cân điện tử (d=0,01; min=0,1mg,max=220g)	Cái	0,0005
1.2.3	Bếp điện đơn, nguồn điện 220V	Cái	0,00033
1.2.4	Máy sấy cầm tay 1800W	Cái	0,00033
1.2.5	Tuýp thủy tinh thùng 2 đầu dài 18cm x Ø 1,5cm	Cái	0,05
1.2.6	Tuýp thủy tinh đáy bằng có nút bấc dài 8cm x Ø 1,4cm	Cái	1
1.2.7	Tuýp thủy tinh để gây mê dài 7,5cm x Ø 2,4cm	Cái	0,05
1.2.8	Kim côn trùng	Cái	1
1.2.9	Khay nhựa trắng kích thước 30cm x 25cm x 5cm	Cái	0,01
1.2.10	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10cm	Cái	0,001
1.2.11	Pipet nhựa 3mL	Cái	0,01
1.2.12	Cốc inox Ø 10cm x cao 10cm	Cái	0,001
1.2.13	Thìa inox dung tích 1mL	Cái	0,001
1.2.14	Tấm xốp trắng kích thước 10cm x 10cm x 2cm	Cái	0,02
1.2.15	Bông y tế thấm nước	g	20
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,02

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,05
1.2.18	Găng tay y tế	Đôi	0,05000
1.2.19	Áo Blouse dài tay	Cái	0,00100
1.2.20	Hộp đựng tiêu bản	Hộp	0,20000
1.2.21	giấy trắng A4	Tờ	0,10000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,19
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	1,84